

PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Giới thiệu về dự án

1.1. Tên dự án: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem).

1.2. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Kon Đào.

1.2. Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên xã ĐH51 nhằm hoàn thiện hạ tầng giao thông kết nối khu vực xã Kon Đào - Văn Lem (trước sắp xếp đơn vị hành chính), phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đáp ứng nhu cầu đi lại an toàn của nhân dân, kết nối với tuyến quốc lộ 40B và các tuyến giao thông liên kết vùng.

2. Quy mô đầu tư

2.1. Loại và cấp công trình:

- Loại công trình: Công trình giao thông - đường bộ.
- Cấp công trình: Cấp IV (theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD).
- Nhóm dự án: Nhóm B.
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế: tối thiểu 20 năm.

2.2. Quy mô xây dựng (theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kon Đào về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình):

- Chiều dài tuyến nâng cấp, mở rộng: $L = 12,073$ km.
- Điểm đầu Km0 giao Quốc lộ 40B; điểm cuối Km12+073 giao tuyến tránh đèo Văn Rơi.
- Cấp đường: Cấp V miền núi (theo TCVN 4054:2005).
- Vận tốc thiết kế: $V_{tk} = 30$ km/h.
- Mặt cắt ngang: $B_n = 6,5$ m ($B_m = 3,5$ m; lề gia cố $2 \times 1,0$ m; lề đất $2 \times 0,5$ m).
- Độ dốc dọc tối đa: 12%.
- Kết cấu mặt đường: bê tông nhựa chặt C16 dày 7 cm + móng cấp phối đá dăm loại I, II (gồm 4 loại kết cấu KC1, KC2, KC3, KC3a phân theo đoạn).
- Tải trọng trục thiết kế: 10T; $E_{yc} \geq 130$ MPa.
- Cầu xây mới Km1+924,46: cầu bê tông cốt thép dự ứng lực, kết cấu 1 nhịp dài 24 m, bề rộng $B = 6,5$ m, tải trọng HL93.
- Cầu cũ Km6+773,66: tận dụng cầu bản BTCT, mở rộng thêm 3,0 m về phía thượng lưu đạt bề rộng $B = 8,5$ m, tải trọng thiết kế đảm bảo HL93.
- Công ngang: tải trọng H30-XB80, định hình 533-01-01, 533-01-02; tần suất $P = 4\%$; kết cấu BTCT.
- An toàn giao thông: theo QCVN 41:2024/BGTVT.
- Tổng mức đầu tư: 99.620.000.000 đồng (theo Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 27/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum).

- Tổng dự toán xây dựng công trình: 92.706.610.000 đồng (theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 08/5/2026).

2.3. Phạm vi thi công xây dựng: (1) Nền đường; (2) Mặt đường; (3) Vuốt nổi đường giao; (4) Thoát nước dọc; (5) Ốp taluy âm; (6) Rãnh cơ và dốc nước; (7) Tường chắn; (8) Thoát nước ngang; (9) An toàn giao thông; (10) Hạng mục khác; (11) Cầu bản 6 m tại Km6+773,66; (12) Cầu BTCT dự ứng lực 24 m tại Km1+924,46.

2.4. Đặc thù kỹ thuật cần lưu ý trong giám sát:

- Đoạn taluy đào sâu Km4+438 đến Km4+511 (chiều cao trung bình > 30 m): yêu cầu kiểm soát ổn định mái dốc, gia cố theo thiết kế.

- Tuyến đi qua khu dân cư xã Kon Đào và xã Văn Lem (cũ): yêu cầu đảm bảo giao thông trên tuyến đang khai thác trong suốt quá trình thi công.

- Cầu mới Km1+924,46 sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng kéo: yêu cầu giám sát chặt chẽ công tác đúc dầm, căng kéo cốt thép, lắp dầm, đổ bản mặt cầu, kiểm tra độ võng, thử tải trước nghiệm thu.

- Cầu mở rộng Km6+773,66: yêu cầu kiểm soát môi nổi dọc với kết cấu cầu cũ, kiểm toán khả năng chịu lực bản mặt cầu sau mở rộng đối với tải trọng HL93.

3. Gói thầu tư vấn

3.1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02 - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình.

3.2. Giá gói thầu: 1.655.186.371 đồng (*Một tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, ba trăm bảy mươi một đồng*).

3.3. Nguồn vốn: Vốn đầu tư công; nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2021-2025 và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3.4. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án.

3.5. Phạm vi giám sát: Toàn bộ công trình theo thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 08/5/2026, gồm 12 hạng mục thi công nêu tại Mục 2.3 trên.

3.6. Loại hợp đồng: Trọn gói.

3.7. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn hai túi hồ sơ, đấu thầu rộng rãi qua mạng.

3.8. Thời gian thực hiện gói thầu: 330 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc theo lệnh khởi công của Chủ đầu tư.

4. Mục đích tuyển chọn nhà thầu

Lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát có đủ năng lực, kinh nghiệm và nhân sự để thực hiện công tác giám sát thi công xây dựng công trình dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐH51 theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm chất lượng công trình, tiến độ thi công, chi phí, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và đảm bảo giao thông trong quá trình thi công.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN ÁP DỤNG

1. Văn bản pháp lý áp dụng

1.1. Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các Luật sửa đổi, bổ sung có liên quan.

1.2. Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 (sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15).

1.3. Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024.

1.4. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng (và các Nghị định sửa đổi, bổ sung).

1.5. Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

1.6. Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

1.7. Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

1.8. Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

1.9. Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính quy định mẫu hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng

2.1. Quy chuẩn quốc gia:

- QCVN 41:2024/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

- QCVN 18:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 07:2016/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật (các phần liên quan).

2.2. Tiêu chuẩn quốc gia về thiết kế và thi công đường bộ:

- TCVN 4054:2005 - Đường ô tô. Yêu cầu thiết kế.

- TCVN 8819:2011 - Mặt đường bê tông nhựa nóng. Yêu cầu thi công và nghiệm thu.

- TCVN 8859:2011 - Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô. Vật liệu, thi công và nghiệm thu.

- TCVN 8857:2011 - Lớp kết cấu áo đường bằng cấp phối thiên nhiên. Vật liệu, thi công và nghiệm thu.

- TCVN 9436:2012 - Nền đường ô tô. Thi công và nghiệm thu.

- TCVN 4447:2012 - Công tác đất. Thi công và nghiệm thu.

2.3. Tiêu chuẩn quốc gia về cầu:

- TCVN 11823:2017 - Thiết kế cầu đường bộ.

- TCVN 5574:2018 - Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

- TCVN 9343:2012 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép. Hướng dẫn công tác bảo trì.

- TCVN 9382:2012 - Chọn thành phần bê tông sử dụng cát nghiền.

2.4. Tiêu chuẩn quốc gia về vật liệu xây dựng:

- TCVN 2682:2020 - Xi măng poóc lăng. Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 6260:2020 - Xi măng poóc lăng hỗn hợp. Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 7570:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa. Yêu cầu kỹ thuật.

- TCVN 1651:2018 - Thép cốt bê tông.

- TCVN 7572:2006 - Cốt liệu cho bê tông và vữa. Phương pháp thử.

- TCVN 8826:2011 - Phụ gia hóa học cho bê tông.

- TCVN 7493:2005 - Bitum. Yêu cầu kỹ thuật.

2.5. Tiêu chuẩn cơ sở của ngành giao thông:

- TCCS 14:2016/TCĐBVN - Tiêu chuẩn cơ sở về tổ chức giao thông trong khu vực thi công đường bộ.

- TCCS 38:2022/TCĐBVN - Áo đường mềm. Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế (tham chiếu khi cần).

2.6. Tiêu chuẩn cấu kiện định hình:

- 533-01-01, 533-01-02: Định hình công tròn BTCT.

- 78-02X (cống hộp): theo định hình của Bộ Giao thông Vận tải.

Ghi chú: trường hợp pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn dẫn chiếu trên đây có thay đổi tại thời điểm thực hiện hợp đồng, áp dụng phiên bản hiện hành tại thời điểm đó.

III. PHẠM VI CÔNG VIỆC CỦA TƯ VẤN GIÁM SÁT

1. Giám sát chất lượng thi công xây dựng

1.1. Giám sát điều kiện khởi công và năng lực của nhà thầu thi công:

- Kiểm tra điều kiện khởi công công trình theo Điều 7 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

- Kiểm tra giấy phép hành nghề của các cá nhân chủ chốt của nhà thầu thi công (chỉ huy trưởng, kỹ thuật trưởng, đội trưởng các tổ thi công cầu, đường, cấu kiện đúc sẵn).

- Kiểm tra biện pháp tổ chức thi công, biện pháp an toàn, biện pháp đảm bảo giao thông; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Chủ đầu tư phê duyệt.

- Kiểm tra phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (LAS-XD) mà nhà thầu thi công sử dụng; xác nhận thiết bị thí nghiệm còn hiệu chuẩn.

1.2. Giám sát vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng đưa vào công trình:

- Kiểm tra nguồn gốc, chứng chỉ chất lượng (CO, CQ), hóa đơn của các vật liệu chính: xi măng PC40/PCB40, cát, đá dăm, nhựa đường, thép cốt bê tông, thép cường độ cao cho dự ứng lực, bê tông nhựa chặt C16, cấp phối đá dăm loại I, II, cấu kiện BTCT đúc sẵn.

- Tổ chức lấy mẫu thí nghiệm theo TCVN tương ứng (xem Mục II.2 trên); chứng kiến thí nghiệm tại phòng LAS-XD; ký biên bản lấy mẫu, biên bản kết quả thí nghiệm.

- Tần suất lấy mẫu tối thiểu: theo quy định của tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại vật liệu (vd: BTNC theo TCVN 8819:2011 - mẫu thí nghiệm Marshall và độ chặt cho mỗi 200 m³ rải; cấp phối đá dăm theo TCVN 8859:2011 - mẫu thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý cho mỗi 1.000 m³).

- Kiểm tra ngoại quan, kích thước, cường độ cấu kiện BTCT đúc sẵn (cống tròn, cống hộp, gôli/khe co giãn cầu) trước khi đưa vào lắp đặt.

1.3. Giám sát thi công nền và mặt đường:

- Giám sát công tác đào đắp nền, bóc lớp hữu cơ; kiểm tra độ chặt nền K theo TCVN 9436:2012 (nền đường $K \geq 0,95$; lớp móng $K \geq 0,98$).

- Giám sát thi công lớp móng cấp phối đá dăm loại I, II theo TCVN 8859:2011 (chiều dày, độ chặt, độ bằng phẳng).

- Giám sát thi công lớp mặt bê tông nhựa chặt C16 theo TCVN 8819:2011: kiểm tra nhiệt độ rải ($\geq 130^{\circ}\text{C}$), nhiệt độ lu lèn ($\geq 110^{\circ}\text{C}$), độ chặt sau lu ($K \geq 0,98$), độ bằng phẳng IRI ($\leq 2,5$ m/km cho cấp đường V), chiều dày sau lu (sai số $\pm 5\%$), độ rỗng dư (3 - 6%).

- Giám sát thi công đoạn taluy đào sâu Km4+438 - Km4+511: kiểm tra độ dốc mái, gia cố mái theo thiết kế (rãnh cơ, dốc nước, vải địa kỹ thuật, đá xây hoặc bê tông phủ mái khi có yêu cầu); phối hợp tư vấn thiết kế xử lý ổn định mái dốc khi phát sinh hiện tượng sạt trượt.

1.4. Giám sát thi công cầu BTCT dự ứng lực Km1+924,46:

- Giám sát công tác đúc dầm dự ứng lực: kiểm tra ván khuôn, lắp đặt cốt thép thường, cốt thép dự ứng lực; chứng kiến đổ bê tông, dưỡng hộ; kiểm tra cường độ bê tông trước khi căng kéo ($\geq 85\%$ cường độ thiết kế).

- Chứng kiến công tác căng kéo cốt thép dự ứng lực: kiểm tra giá trị lực căng theo thiết kế, độ giãn dài tương đối; lập biên bản căng kéo.

- Giám sát công tác lắp dầm: kiểm tra thiết bị lắp, tải trọng, biện pháp an toàn; kiểm tra cao độ + tìm cầu sau lắp.

- Giám sát đổ bản mặt cầu: kiểm tra ván khuôn, cốt thép, độ dốc; chứng kiến đổ bê tông; bảo dưỡng.

- Kiểm tra độ võng dầm theo TCVN 11823:2017; thử tải trước nghiệm thu hoàn thành (do đơn vị kiểm định độc lập thực hiện - Tư vấn giám sát chứng kiến và xác nhận kết quả).

1.5. Giám sát thi công cầu mở rộng Km6+773,66:

- Kiểm tra biện pháp tổ chức thi công đảm bảo không ảnh hưởng đến giao thông trên cầu cũ.

- Giám sát công tác môi nối dọc với kết cấu cầu cũ: kiểm tra cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt môi nối, vữa nối; lập biên bản kiểm tra.

- Giám sát đổ bê tông phần mở rộng; kiểm tra cường độ; bảo dưỡng.

- Kiểm tra kiểm toán khả năng chịu lực bản mặt cầu sau mở rộng đối với tải trọng HL93 (do tư vấn thẩm tra/kiểm định thực hiện - Tư vấn giám sát chứng kiến và xác nhận).

1.6. Giám sát thi công hệ thống thoát nước:

- Giám sát thi công công ngang (định hình 533-01-01, 533-01-02): kiểm tra hồ móng, lớp lót, lắp đặt ống/cống hộp, môi nối, đắp đất bao công.

- Giám sát thi công rãnh dọc, rãnh cơ, dốc nước: kiểm tra cao độ, độ dốc, lớp gia cố.

1.7. Giám sát thi công an toàn giao thông:

- Giám sát lắp đặt biển báo, vạch kẻ đường, cọc tiêu, cọc H, gờ giảm tốc, hộ lan, đèn phản quang theo QCVN 41:2024/BGTVT.

- Đặc biệt: bổ sung gờ giảm tốc dạng sơn nổi tại trước công trường, trạm y tế, khu dân cư tập trung; đặt biển báo nguy hiểm trước vị trí nguy hiểm tối thiểu 50 m ($V_{tk} = 30 \text{ km/h}$); cọc phản quang tại đường cong $R \leq 100 \text{ m}$ và đường cong đỉnh dốc tầm nhìn hạn chế.

1.8. Tổ chức nghiệm thu:

- Nghiệm thu công việc xây dựng theo Điều 21 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP tại các điểm dừng kỹ thuật của từng hạng mục.

- Nghiệm thu giai đoạn theo Điều 22 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP đối với các giai đoạn quan trọng (hoàn thành nền đường, hoàn thành móng đường, hoàn thành mặt đường, hoàn thành cầu).

- Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; chuẩn bị hồ sơ trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu (đối với công trình thuộc đối tượng tại Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP).

2. Giám sát khối lượng

2.1. Kiểm tra, xác nhận khối lượng thi công thực tế so với khối lượng mời thầu, dự toán xây dựng công trình và hợp đồng đã ký.

2.2. Quản lý phát sinh khối lượng tăng/giảm ngoài hợp đồng:

- Khi phát hiện khối lượng phát sinh, lập biên bản hiện trường có ký xác nhận của Tư vấn giám sát, nhà thầu thi công, đại diện Chủ đầu tư trước khi thi công.

- Phối hợp với Tư vấn quản lý dự án và Chủ đầu tư trình Người quyết định đầu tư phê duyệt phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý hợp đồng.

2.3. Lập biên bản nghiệm thu khối lượng theo từng hạng mục, từng giai đoạn để phục vụ thanh toán.

2.4. Đối chiếu, xác nhận khối lượng đã thanh toán + còn lại theo từng đợt thanh toán.

3. Giám sát tiến độ

3.1. Theo dõi tiến độ tổng thể 330 ngày và tiến độ chi tiết theo từng hạng mục, từng phân đoạn thi công; cập nhật tiến độ tuần, tháng.

3.2. Quản lý đường găng (Critical Path) của dự án; cảnh báo sớm các nguy cơ chậm tiến độ; phân tích nguyên nhân.

3.3. Đề xuất Chủ đầu tư các giải pháp bù tiến độ kịp thời (tăng ca, tăng nhân lực, tăng thiết bị, tổ chức lại tổ đội, điều chỉnh trình tự thi công).

3.4. Đặc thù tiến độ:

- Theo dõi sát tiến độ thi công cầu BTCT dự ứng lực Km1+924,46: thời gian đúc dầm + chờ cường độ trước căng kéo (28 ngày), lắp dầm + đổ bản mặt cầu + bảo dưỡng (≥ 14 ngày), thử tải (3 - 5 ngày).

- Theo dõi tiến độ thi công lớp mặt BTNC trong điều kiện thời tiết miền núi (mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10); tránh rải BTNC khi nhiệt độ không khí $< 15^\circ\text{C}$, khi mưa hoặc khi nền đường ẩm.

3.5. Chủ trì giao ban hiện trường định kỳ (tuần) với nhà thầu thi công + đại diện Chủ đầu tư + Tư vấn quản lý dự án.

4. Giám sát an toàn lao động, vệ sinh môi trường và đảm bảo giao thông

4.1. Kiểm tra việc lập và thực hiện kế hoạch an toàn lao động, vệ sinh môi trường của nhà thầu thi công theo QCVN 18:2021/BXD.

4.2. Đảm bảo giao thông trên tuyến đang khai thác:

- Kiểm tra biển báo công trường, rào chắn, người điều tiết giao thông theo TCCS 14:2016/TCĐBVN.

- Yêu cầu nhà thầu thi công duy trì giao thông 24/24h trên tuyến qua khu dân cư xã Kon Đào và xã Văn Lem (cũ).

- Khi cần phong tỏa cục bộ một làn xe để thi công, yêu cầu nhà thầu lập phương án phân luồng + thông báo công khai trước tối thiểu 24 giờ; phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ.

4.3. Kiểm soát bụi, ồn, rung qua khu dân cư:

- Yêu cầu nhà thầu tưới nước giảm bụi định kỳ (tối thiểu 02 lần/ngày).

- Vận chuyển vật liệu rời (đất, đá, cát) phải có bạt che chắn.

- Hạn chế thi công vào ban đêm tại khu dân cư (sau 22h00).

4.4. Kiểm soát chất thải xây dựng:

- Yêu cầu nhà thầu thi công không xả thải đất, đá, dầu mỡ máy móc xuống các nguồn nước tự nhiên.

- Tập kết chất thải xây dựng tại bãi đổ thải đã được thỏa thuận với chính quyền địa phương.

4.5. Đặc thù an toàn:

- Kiểm soát công tác thi công taluy đào sâu Km4+438 - Km4+511: cảnh báo sạt lở, gia cố tạm mái dốc, dừng thi công khi có mưa lớn kéo dài.

- Kiểm soát công tác thi công cầu BTCT dự ứng lực: an toàn cầu lắp dầm, an toàn căng kéo cốt thép (khoanh vùng nguy hiểm trong và sau căng kéo).

5. Quản lý rủi ro

5.1. Phối hợp với nhà thầu thi công lập danh mục rủi ro then chốt của gói thầu (chất lượng, tiến độ, an toàn, môi trường, phối hợp các bên).

5.2. Đề xuất biện pháp phòng ngừa và biện pháp xử lý đối với từng rủi ro.

5.3. Cảnh báo sớm với Chủ đầu tư + Tư vấn quản lý dự án khi rủi ro có nguy cơ phát sinh.

6. Phối hợp với các bên liên quan

6.1. Phối hợp với Chủ đầu tư và Tư vấn quản lý dự án trong toàn bộ quá trình giám sát.

6.2. Phối hợp với tư vấn thiết kế khi có yêu cầu điều chỉnh thiết kế, làm rõ thiết kế, xử lý kỹ thuật phát sinh.

6.3. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền: Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi, cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan thanh tra/kiểm toán khi có yêu cầu.

6.4. Phối hợp với chính quyền địa phương cấp xã và cộng đồng dân cư trên tuyến trong xử lý các vấn đề về giải phóng mặt bằng phát sinh, đảm bảo giao thông, vệ sinh môi trường.

IV. NHÂN SỰ CHỦ CHỐT VÀ TRANG THIẾT BỊ

1. Cơ cấu nhân sự chủ chốt

Nhà thầu phải bố trí 06 vị trí nhân sự chủ chốt sau đây thực hiện gói thầu (chi tiết yêu cầu về trình độ, chứng chỉ hành nghề, kinh nghiệm xem Mục 2 Chương III "Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật"):

- 1.1. Giám sát trưởng / Chủ nhiệm giám sát: 01 người.
- 1.2. Giám sát viên chuyên ngành đường bộ: 01 người.
- 1.3. Giám sát viên chuyên ngành cầu: 01 người.
- 1.4. Giám sát viên trắc địa: 01 người.
- 1.5. Giám sát viên thí nghiệm vật liệu: 01 người.
- 1.6. Cán bộ phụ trách an toàn lao động - vệ sinh môi trường - đảm bảo giao thông: 01 người.

2. Yêu cầu thường trú công trường

2.1. Trong giai đoạn cao điểm thi công (thi công đồng thời cầu và đường), 06 vị trí nhân sự chủ chốt phải thường trú tại công trường theo lịch trực do Giám sát trưởng lập, được Chủ đầu tư chấp thuận.

2.2. Trong giai đoạn thường, tối thiểu 03 vị trí phải thường trú: Giám sát trưởng (hoặc Giám sát viên đường bộ thay thế), Giám sát viên trắc địa hoặc Giám sát viên thí nghiệm vật liệu, Cán bộ ATLĐ-VSMT-ĐBGTT.

3. Thay thế nhân sự

3.1. Trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu không được tự ý thay đổi 06 vị trí nhân sự chủ chốt nêu tại Mục 1 trên, trừ trường hợp bất khả kháng (ốm đau, tai nạn, nghỉ thai sản, từ chức) có thông báo trước cho Chủ đầu tư tối thiểu 03 ngày.

3.2. Nhân sự thay thế phải đáp ứng tiêu chuẩn không thấp hơn nhân sự ban đầu và phải được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản trước khi tham gia thực hiện hợp đồng.

4. Trang thiết bị giám sát và thí nghiệm

Nhà thầu phải bố trí đầy đủ trang thiết bị giám sát và thí nghiệm tối thiểu sau (thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê):

4.1. Thiết bị trắc đạc: máy toàn đạc điện tử, máy thủy bình điện tử, máy GPS/GNSS-RTK, thước thép.

4.2. Thiết bị thí nghiệm hiện trường: súng bật nảy đo cường độ bê tông, máy đo độ chặt nền đường (phóng xạ hoặc rót cát), máy khoan lấy mẫu BTNC, thước đo độ bằng phẳng 3 m, nhiệt kế hồng ngoại.

4.3. Thiết bị an toàn: phương tiện bảo hộ cá nhân (mũ, áo phản quang, giày bảo hộ), bộ sơ cấp cứu.

4.4. Thiết bị văn phòng tại công trường: máy tính, máy in, máy ảnh có ghi tọa độ GPS, flycam (UAV) phục vụ chụp ảnh hiện trường.

4.5. Phương tiện đi lại trên tuyến: ô tô bán tải hoặc xe máy chuyên dụng để di chuyển trên tuyến đường đang thi công.

V. SẢN PHẨM, BÁO CÁO VÀ HỒ SƠ BÀN GIAO

1. Sản phẩm chuyên môn nộp đầu kỳ (cùng với E-HSDT)

Nhà thầu phải chuẩn bị và nộp 04 sản phẩm chuyên môn sau cùng với E-HSDT (chi tiết tại mục 3.7):

1.1. Bảng "Điểm dừng kiểm tra" và "Điểm chứng kiến" cho công tác giám sát thi công cầu BTCT dự ứng lực.

1.2. Kế hoạch kiểm tra và thí nghiệm chất lượng (ITP) cho công tác thi công lớp mặt bê tông nhựa nóng.

1.3. Bảng phân tích rủi ro của gói thầu (tối thiểu 05 rủi ro then chốt).

1.4. Bảng phân công nhiệm vụ và trách nhiệm cụ thể của 06 vị trí nhân sự chủ chốt đối với 08 đầu môi công việc chính.

2. Báo cáo định kỳ và đột xuất

2.1. Báo cáo khởi động và kế hoạch giám sát chi tiết: nộp trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.2. Báo cáo tuần: tóm tắt công tác giám sát trong tuần, vấn đề phát sinh, đề xuất xử lý; nộp trước 17h00 thứ Hai tuần kế tiếp.

2.3. Báo cáo tháng: tổng kết khối lượng, tiến độ, chất lượng, an toàn lao động và môi trường; nộp trước ngày 05 tháng kế tiếp.

2.4. Báo cáo theo phân đoạn: nộp sau mỗi nghiệm thu giai đoạn (hoàn thành nền, móng, mặt đường, cầu, ATGT).

2.5. Báo cáo đột xuất: nộp trong vòng 24 giờ kể từ khi phát hiện sự cố, vấn đề bất thường ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn lao động, môi trường.

2.6. Báo cáo tổng kết: nộp sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

3. Hồ sơ giám sát hoàn công

Sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình, nhà thầu phải bàn giao đầy đủ hồ sơ giám sát hoàn công cho Chủ đầu tư (bằng bản giấy + bản mềm), gồm tối thiểu:

3.1. Nhật ký giám sát (toàn bộ).

3.2. Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng (theo từng hạng mục, theo trình tự thời gian).

3.3. Biên bản nghiệm thu giai đoạn.

3.4. Biên bản kiểm tra vật liệu, biên bản lấy mẫu thí nghiệm, kết quả thí nghiệm.

3.5. Biên bản các điểm dừng kiểm tra, điểm chứng kiến đã thực hiện.

3.6. Biên bản xử lý không phù hợp (nếu có).

3.7. Báo cáo định kỳ + báo cáo đột xuất + báo cáo tổng kết.

3.8. Ảnh hiện trường có tọa độ GPS + nhật ký flycam (nếu có).

3.9. Toàn bộ văn bản trao đổi với nhà thầu thi công, tư vấn thiết kế, Chủ đầu tư trong quá trình giám sát.

VI. THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

1. Thời gian thực hiện gói thầu: 330 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc theo lệnh khởi công của Chủ đầu tư.

2. Trường hợp tiến độ thi công gói xây lắp được điều chỉnh (rút ngắn hoặc kéo dài) theo phụ lục hợp đồng xây lắp, thời gian thực hiện gói thầu tư vấn giám sát được điều chỉnh tương ứng theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, không vượt quá tổng thời gian thực hiện hợp đồng được chấp thuận.

3. Thời gian thực hiện không bao gồm thời gian chờ phát hành hồ sơ mời thầu xây lắp, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, phê duyệt và các trường hợp bất khả kháng.

VII. KINH NGHIỆM VÀ NHÂN SỰ CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

Thực hiện theo Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT tại Mục 2 Chương III của E-HSMT này, gồm: 06 vị trí nhân sự chủ chốt với yêu cầu cụ thể về trình độ chuyên môn, chứng chỉ hành nghề, kinh nghiệm công việc tương tự, chứng chỉ bổ trợ và an toàn lao động.

VIII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý, hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình đã được phê duyệt, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hợp đồng gói xây lắp và các tài liệu liên quan trong vòng 15 ngày kể từ ngày hợp đồng tư vấn giám sát có hiệu lực.

2. Bố trí cán bộ Phòng Kinh tế xã Kon Đào và Tư vấn quản lý dự án làm đầu mối phối hợp thường xuyên với nhà thầu tư vấn giám sát.

3. Chủ trì các cuộc họp giao ban định kỳ (tháng) giữa Chủ đầu tư, Tư vấn quản lý dự án, nhà thầu thi công xây lắp, nhà thầu tư vấn giám sát và tư vấn thiết kế.

4. Phê duyệt kịp thời các văn bản trình của nhà thầu tư vấn giám sát trong phạm vi thẩm quyền của Chủ đầu tư.

5. Tạo điều kiện thuận lợi để nhà thầu tư vấn giám sát hoàn thành nhiệm vụ.

6. Thanh toán cho nhà thầu tư vấn giám sát theo đúng hợp đồng đã ký kết và các quy định hiện hành về quản lý, thanh toán vốn đầu tư công.

IX. CÁC YÊU CẦU KHÁC

1. Bảo mật thông tin

1.1. Nhà thầu phải giữ bảo mật toàn bộ thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến dự án (hồ sơ thiết kế, dự toán, nhật ký công trường, biên bản nghiệm thu, kết quả thí nghiệm vật liệu, các văn bản trao đổi với Chủ đầu tư) trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng và sau khi hợp đồng kết thúc.

1.2. Nhà thầu không được cung cấp các thông tin trên cho bên thứ ba khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư.

2. Sở hữu trí tuệ và tài liệu phát sinh

2.1. Toàn bộ tài liệu, báo cáo, hồ sơ giám sát do nhà thầu lập trong quá trình thực hiện hợp đồng thuộc sở hữu của Chủ đầu tư.

2.2. Nhà thầu phải bàn giao bản gốc và bản mềm các tài liệu trên cho Chủ đầu tư khi hoàn thành hợp đồng.

3. Hỗ trợ Chủ đầu tư sau nghiệm thu hoàn thành

3.1. Trong giai đoạn bảo hành công trình (24 tháng kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành), nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư để đánh giá khiếm khuyết, lập danh mục sửa chữa và giám sát công tác bảo hành nếu được Chủ đầu tư yêu cầu (nội dung này được tính trong phạm vi gói thầu).

3.2. Hỗ trợ Chủ đầu tư giải trình với cơ quan quản lý nhà nước (Sở Xây dựng, cơ quan thanh tra, kiểm toán) khi có yêu cầu liên quan đến chất lượng công trình do nhà thầu tư vấn giám sát.

3.3. Hỗ trợ Chủ đầu tư rà soát hồ sơ hoàn công, hồ sơ thanh toán, hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình.

4. Giải quyết tranh chấp và bất khả kháng

Thực hiện theo quy định của hợp đồng tư vấn được ký giữa Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu và các quy định hiện hành của pháp luật.